



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

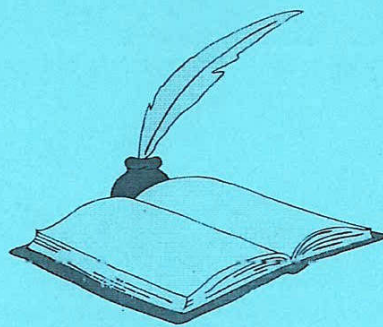
Địa chỉ : 114 Trường Chinh - thành phố Pleiku - tỉnh Gia Lai

Tel : 0593.830013; Fax : 0593.830013;

Email : thuydiengialai@gmail.com; website : www.ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2018



Gia Lai, tháng 10/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 196.335.104.629 | 195.924.987.526 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 127.397.698.468 | 127.941.504.646 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 53.397.698.468 | 25.441.504.646 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 74.000.000.000 | 102.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 66.144.623.492 | 65.682.889.098 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 15.955.811.692 | 21.619.937.167 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 47.648.311.700 | 43.044.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 2.540.500.100 | 1.018.951.931 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 2.229.863.147 | 2.283.206.584 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.229.863.147 | 2.283.206.584 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 562.919.522 | 17.387.198 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6 | 187.678.504 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 336.108.127 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.7 | 39.132.891 | 17.387.198 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 206.196.633.982 | 219.386.116.153 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 201.568.550.073 | 218.346.945.483 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 200.146.064.123 | 216.917.986.508 |
| - Nguyên giá | 222 | | 396.878.996.556 | 396.562.068.089 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (196.732.932.433) | (179.644.081.581) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 1.422.485.950 | 1.428.958.975 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.492.970.000 | 1.492.970.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (70.484.050) | (64.011.025) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.910.446.772 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3.910.446.772 | |

| | | | | |
|--|------------|-----|------------------------|------------------------|
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 717.637.137 | 1.039.170.670 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6 | 717.637.137 | 1.039.170.670 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 402.531.738.611 | 415.311.103.679 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 20.667.577.766 | 76.289.212.720 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 20.667.577.766 | 76.289.212.720 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 286.849.100 | 3.927.400.841 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 5.813.215.277 | 10.741.410.320 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 817.881.317 | 136.602.794 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 73.000.000 | 60.000.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 5.002.090.721 | 51.049.630.532 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.674.541.351 | 10.374.168.233 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 0 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 381.864.160.845 | 339.021.890.959 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 381.864.160.845 | 339.021.890.959 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 205.000.000.000 | 205.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 205.000.000.000 | 205.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 52.499.670.000 | 52.499.670.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 47.026.090.100 | 47.026.090.100 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 77.338.400.745 | 34.496.130.859 |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.746.130.859 | 1.619.252.604 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 73.592.269.886 | 32.876.878.255 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XD CB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 402.531.738.611 | 415.311.103.679 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Trịnh Vinh Khanh
GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý 3 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.15 | 42.559.806.948 | 38.847.807.352 | 112.756.928.378 | 112.278.865.460 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV | 10 | | 42.559.806.948 | 38.847.807.352 | 112.756.928.378 | 112.278.865.460 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.16 | 15.414.904.336 | 13.151.112.880 | 36.094.620.503 | 33.842.928.242 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV | 20 | | 27.144.902.612 | 25.696.694.472 | 76.662.307.875 | 78.435.937.218 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.17 | 1.533.022.713 | 8.458.911.541 | 5.860.657.933 | 9.911.259.819 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.21 | 854.879.035 | 661.222.658 | 2.400.252.999 | 2.213.414.287 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD | 30 | | 27.823.046.290 | 33.494.383.355 | 80.122.712.809 | 86.133.782.750 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.18 | 8.586.982 | 41.163.685 | 95.447.891 | 811.908.980 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.19 | 8.586.982 | | 19.011.460 | 454.452.313 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 0 | 41.163.685 | 76.436.431 | 357.456.667 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 27.823.046.290 | 33.535.547.040 | 80.199.149.240 | 86.491.239.417 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.22 | 2.253.776.548 | 3.602.269.969 | 6.606.879.354 | 7.785.904.481 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 25.569.269.742 | 29.933.277.071 | 73.592.269.886 | 78.705.334.936 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1.247 | 1.460 | 3.590 | 3.839 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 1.247 | 1.460 | 3.590 | 3.839 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Trình Vinh Khanh
GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|----|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 80.199.149.240 | 86.491.239.417 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 17.095.323.877 | 11.198.571.603 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.775.442.780) | (1.755.841.260) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 94.519.030.337 | 95.933.969.760 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 45.199.179.072 | (30.322.521.243) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 53.343.437 | (227.188.752) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 604.229.113 | (3.293.797.067) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 133.855.029 | 47.205.468 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (11.552.357.087) | (5.557.918.115) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | 20.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.162.041.002) | (786.158.589) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 127.795.238.899 | 55.813.591.462 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn | 21 | | (53.483.356.253) | (108.764.881) |
| 2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | | 710.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 43.283.562.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.728.824.601 | 1.557.182.349 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (50.754.531.652) | 45.441.979.468 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (77.584.513.425) | (44.968.885.651) |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|----|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (77.584.513.425) | (44.968.885.651) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (77.584.513.425) | (44.968.885.651) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (543.806.178) | 56.286.685.279 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 127.941.504.646 | 20.757.627.323 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 127.397.698.468 | 77.044.312.602 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

Vũ Thị Tuyết Diệp

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2018



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
Trịnh Vĩnh Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Vốn của các cổ đông.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất điện, kinh doanh điện.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
 - Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
 - Sản xuất điện, kinh doanh điện;
 - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
 - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
 - Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
 - Xây dựng công trình thủy lợi;
 - Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
 - Hợp đồng chở khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
 - Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
 - Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
 - Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
 - a. Đối với thủy điện H'Chan:**
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.
 - Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011 - 2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015 - 2023).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các phương pháp kế toán:

- **Phương pháp vốn chủ sở hữu**: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

- **Phương pháp giá gốc**: ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mức khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 30 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 43 năm |
| Tài sản khác | 3 - 25 năm |

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công..); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 6.229.975 | 23.415.588 |
| Tiền gửi ngân hàng | 53.391.468.493 | 25.418.089.058 |
| Các khoản tương đương tiền | 74.000.000.000 | 102.500.000.000 |
| Cộng | 127.397.698.468 | 127.941.504.646 |
| 2. Phải thu của khách hàng | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 15.955.811.692 | 21.619.937.167 |
| - Tổng Cty Điện lực Miền trung | 15.955.811.692 | 21.619.937.167 |
| Cộng | 15.955.811.692 | 21.619.937.167 |
| 3. Trả trước cho người bán | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán | 47.648.311.700 | 43.044.000.000 |
| - Cty CP chứng khoán NH BIDV CN TP HCM | 44.000.000 | 44.000.000 |
| - Cty CP giao lịch hàng hóa Sơn Tín | - | 43.000.000.000 |
| - CN Công ty TNHH MTV DV lữ hành Saigontourist tại Buôn Ma Thuột | 531.803.000 | |
| - Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công | 2.917.500.000 | |
| - Công ty CP XD và công nghiệp NSN | 29.619.812.500 | |
| - Công ty TNHH MTV 602 Thuận Hoàng | 799.653.000 | |
| - Công ty TNHH Bureau Veritas VN | 864.771.600 | |
| - Công ty CP Điện Gia Lai | 10.420.600.000 | |
| - Công ty TNHH Nhất Nước | 2.325.000.000 | |
| - Các đối tượng khác | 125.171.600 | |
| Cộng | 47.648.311.700 | 43.044.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| 4. Phải thu khác | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | 2.540.500.100 | 1.018.951.931 |
| - Tạm ứng | 2.506.644.420 | 10.741.900 |
| - Lãi dự thu | | 600.666.667 |
| - Các khoản phải thu khác | 23.855.680 | 55.779.475 |
| - Lãi ứng trước tiền hàng | | 351.763.889 |
| - Ký quỹ, ký cược | 10.000.000 | |
| Cộng | 2.540.500.100 | 1.018.951.931 |
| 5. Hàng tồn kho | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 337.162.757 | 314.470.294 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.892.700.390 | 1.968.736.290 |
| Cộng | 2.229.863.147 | 2.283.206.584 |
| 6. Chi phí trả trước | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 187.678.504 | |
| Chi phí trả trước dài hạn | 717.637.137 | 1.039.170.670 |
| Cộng | 905.315.641 | 1.039.170.670 |
| 7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Thuế TNCN | 39.132.891 | 17.387.198 |
| Cộng | 39.132.891 | 17.387.198 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 193.478.121.738 | 159.197.129.173 | 3.250.072.209 | 161.650.000 | 40.475.094.969 | 396.562.068.089 |
| Mua sắm trong năm | 35.422.721 | | | | 281.505.746 | 316.928.467 |
| Đ/tư XD CB h/thành | | | - | - | | - |
| Giảm trong năm | - | | | | - | - |
| Số cuối kỳ | 193.513.544.459 | 159.197.129.173 | 3.250.072.209 | 161.650.000 | 40.756.600.715 | 396.878.996.556 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 82.889.332.660 | 71.931.427.127 | 836.924.545 | 62.917.284 | 23.923.479.965 | 179.644.081.581 |
| Khấu hao trong năm | 7.396.744.854 | 7.167.918.181 | 129.798.783 | 21.153.753 | 2.373.235.281 | 17.088.850.852 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | | | | - | - |
| Số cuối kỳ | 90.286.077.514 | 79.099.345.308 | 966.723.328 | 84.071.037 | 26.296.715.246 | 196.732.932.433 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 110.588.789.078 | 87.265.702.046 | 2.413.147.664 | 98.732.716 | 16.551.615.004 | 216.917.986.508 |
| Số cuối kỳ | 103.227.466.945 | 80.097.783.865 | 2.283.348.881 | 77.578.963 | 14.459.885.469 | 200.146.064.123 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 1.492.970.000 | 1.492.970.000 |
| Mua trong năm | | - |
| Giảm trong năm | | |
| Số cuối kỳ | 1.492.970.000 | 1.492.970.000 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu năm | 64.011.025 | 64.011.025 |
| Khấu hao trong năm | 6.473.025 | 6.473.025 |
| Giảm trong năm | | - |
| Số cuối kỳ | 70.484.050 | 70.484.050 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | 1.428.958.975 | 1.428.958.975 |
| Số cuối kỳ | 1.422.485.595 | 1.422.485.595 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| 10. Phải trả người bán | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 286.849.100 | 3.921.304.852 |
| <i>Công ty CP Điện Gia Lai</i> | | 3.655.946.000 |
| <i>Công ty lưới điện cao thế Miền trung</i> | 70.142.250 | 70.142.250 |
| <i>Phải trả người bán khác</i> | 216.706.850 | 195.216.602 |
| Cộng | 286.849.100 | 3.921.304.852 |

| 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.430.546.454 | 1.563.593.318 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.456.505.975 | 7.401.983.708 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | |
| Thuế tài nguyên | 1.675.311.217 | 1.310.862.663 |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 250.851.631 | 464.970.631 |
| Cộng | 5.813.215.277 | 10.741.410.320 |

| 12. Chi phí phải trả | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 73.000.000 | 60.000.000 |
| - <i>Phí kiểm toán BCTC</i> | 15.000.000 | 60.000.000 |
| - <i>Phí phải trả khác</i> | 58.000.000 | |
| Cộng | 73.000.000 | 60.000.000 |

| 13. Phải trả khác | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả ngắn hạn khác | 5.002.090.721 | 51.049.630.532 |
| <i>Công ty CP Điện Gia Lai</i> | | 12.983.722 |
| <i>Bảo hiểm thất nghiệp</i> | | |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i> | 2.858.006.001 | 49.683.851.101 |
| <i>Phí MTR</i> | 2.057.040.900 | 1.285.026.896 |
| <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | 87.043.820 | 67.768.813 |
| Cộng | 5.002.090.721 | 51.049.630.532 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Vốn chủ sở hữu

| Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty điện lực miền trung | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Công ty cổ phần Điện Gia Lai | 119.193.640.000 | 119.193.640.000 |
| Các cổ đông khác | 79.806.360.000 | 79.806.360.000 |
| Cộng | 205.000.000.000 | 205.000.000.000 |

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 205.000.000.000 | 52.499.670.000 | 28.883.472.879 | 11.227.145.075 | 297.610.287.954 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | 18.142.617.221 | 114.801.687.373 | 132.944.304.594 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 91.532.701.589 | 91.532.701.589 |
| Số dư cuối năm trước, đầu năm nay | 205.000.000.000 | 52.499.670.000 | 47.026.090.100 | 34.496.130.859 | 339.021.890.959 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | 73.592.269.886 | 73.592.269.886 |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | 30.750.000.000 | 30.750.000.000 |
| Số dư cuối năm nay | 205.000.000.000 | 52.499.670.000 | 47.026.090.100 | 77.338.400.745 | 381.864.160.845 |

| Cổ phiếu | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | 20.500.000 | 20.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu | | |
| Công ty không có cổ phiếu ưu đãi | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 3/2018 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 42.559.806.948 | 38.847.807.352 | 112.756.928.378 | 112.278.865.460 |
| Cộng | 42.559.806.948 | 38.847.807.352 | 112.756.928.378 | 112.278.865.460 |

16. Giá vốn hàng bán

| | Quý 3/2018 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá vốn bán điện | 15.414.904.336 | 13.151.112.880 | 36.094.620.503 | 33.842.928.242 |
| Cộng | 15.414.904.336 | 13.151.112.880 | 36.094.620.503 | 33.842.928.242 |

17. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 3/2018 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 887.425.491 | 214.967.096 | 2.728.824.601 | 721.620.733 |
| Hoạt động khác | 645.597.222 | 8.243.944.445 | 3.131.833.332 | 9.189.639.086 |
| Cộng | 1.533.022.713 | 8.458.911.541 | 5.860.657.933 | 9.911.259.819 |

18. Thu nhập khác

| | Quý 3/2018 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------------------|------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Thu thanh lý TSCĐ | | | | 710.000.000 |
| Cho thuê tài sản | | | | |
| Các khoản thu khác | 8.586.982 | 41.163.685 | 95.447.891 | 101.908.980 |
| Cộng | 8.586.982 | 41.163.685 | 95.447.891 | 811.908.980 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí khác

| | Quý 3/2018 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------------|------------------|------------------|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá trị còn lại tài sản thanh lý | | | - | 406.507.018 |
| Cho thuê tài sản | | | | 47.945.295 |
| Chi phí khác | 8.586.982 | | 19.011.460 | |
| Cộng | 8.586.982 | 0 | 19.011.460 | 454.452.313 |

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 3/2018 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 241.841.366 | 117.175.307 | 435.412.811 | 296.588.637 |
| Chi phí nhân công | 2.228.198.675 | 1.940.315.521 | 6.367.964.672 | 5.976.835.820 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.669.997.906 | 5.549.150.549 | 17.095.323.877 | 16.706.976.857 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 354.178.646 | 18.598.743 | 1.242.385.733 | 126.667.216 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.775.566.778 | 6.187.095.418 | 13.353.812.809 | 12.949.273.999 |
| Cộng | 16.269.783.371 | 13.812.335.538 | 38.494.899.902 | 36.056.342.529 |

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 3/2018 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------------|----------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí nhân công | 369.113.515 | 338.386.204 | 1.138.296.966 | 993.273.501 |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 11.773.623 | 3.005.630 | 34.479.196 | 30.857.453 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.718.751 | 1.718.751 | 5.156.253 | 79.243.478 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | | | | |
|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| CP dịch vụ mua ngoài | 20.055.428 | 2.555.121 | 26.199.388 | 8.063.590 |
| Chi phí khác | 452.217.718 | 315.556.952 | 1.196.147.596 | 1.101.976.265 |
| Cộng | 854.879.035 | 661.222.658 | 2.400.279.399 | 2.213.414.287 |

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

| | Năm nay VND | Năm trước VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 27.823.046.290 | 33.535.547.040 | 80.199.149.240 | 86.491.239.417 |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán | 284.247.866 | 189.791.887 | 882.385.093 | 655.807.121 |
| - Thù lao HĐQT | 114.000.000 | 109.000.000 | 342.000.000 | 271.000.000 |
| - Các khoản chi phí không hợp lệ khác | 170.247.866 | 80.791.887 | 540.385.093 | 384.807.121 |
| Thu nhập chịu thuế | 28.107.294.156 | 33.725.338.927 | 81.081.534.333 | 87.147.046.538 |
| + Dự án H'Chan | 12.430.251.777 | 11.893.167.358 | 36.289.148.240 | 36.955.281.624 |
| + Dự án H'Mun | 15.031.445.157 | 13.588.227.125 | 41.660.552.762 | 41.002.125.829 |
| + Thu nhập khác | 645.597.222 | 8.243.944.445 | 3.131.833.332 | 9.189.639.086 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.378.433.653 | 5.555.751.051 | 12.587.392.041 | 13.733.881.145 |
| + Dự án H'Chan | 1.243.025.178 | 1.189.316.736 | 3.628.914.824 | 3.695.528.162 |
| + Dự án H'Mun | 3.006.289.031 | 2.717.645.425 | 8.332.110.552 | 8.200.425.166 |
| + Thu nhập khác | 129.119.444 | 1.648.788.889 | 626.366.666 | 1.837.927.817 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm | 2.124.657.105 | 1.953.481.079 | 5.980.512.687 | 5.947.976.663 |
| + Dự án H'Chan | 621.512.588 | 594.658.366 | 1.814.457.412 | 1.847.764.080 |
| + Dự án H'Mun | 1.503.144.516 | 1.358.822.713 | 4.166.055.277 | 4.100.212.583 |
| Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.253.776.548 | 3.602.269.972 | 6.606.879.354 | 7.785.904.481 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 25.569.269.743 | 29.933.277.068 | 73.592.269.886 | 78.705.334.936 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Những giao dịch trọng yếu của công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | VND | |
|--|--------------------|--|------------------------|------------------------|
| | | | <i>Ngày 30/09/2018</i> | <i>Ngày 30/09/2017</i> |
| Tổng công ty Điện lực Miền trung | Cổ đông | Bán hàng hóa | 112.756.928.380 | 112.278.865.460 |
| | | Cổ tức đã công bố | 900.000.000 | 600.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công | Bên liên quan | Lãi ứng trước tiền hàng/lãi trả chậm | | 911.652.974 |
| | | Ứng tiền mua dịch vụ tư vấn phát triển dự án HP2 | 2.917.500.000 | |
| Công ty Cổ phần điện Gia Lai | Công ty mẹ | Cổ tức đã công bố | 17.879.046.000 | 11.919.364.000 |
| | | Bán dịch vụ | | 81.636.253 |
| | | Mua dịch vụ/chi phí | 913.317.364 | 520.377.440 |
| | | C/nhượng khoản đầu tư | | 19.200.000.000 |
| | | Chi hộ | 158.931.579 | 337.423.615 |
| | Giảm trừ chi phí | 53.085.842 | | |
| Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín | Bên liên quan khác | Lãi ứng trước tiền hàng | | 1.077.986.112 |
| | | Ứng trước tiền mua hàng | | 43.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV tư vấn và phát triển năng lượng Gia Lai | Bên liên quan | Mua dịch vụ | | 28.854.955 |
| Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai | Bên liên quan | Mua dịch vụ | | 32.865.375 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư cuối kì với các bên liên quan

Vào ngày 30/09/2018, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30/09/2018</i> | <i>Ngày 01/01/2018</i> |
|---|--------------------|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Tổng công ty Điện lực Miền Trung | Cổ đông | Bán hàng hóa | 15.955.811.692 | 21.619.937.167 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín | Bên liên quan khác | Ứng trước tiền mua hàng | | 43.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công | Bên liên quan | Ứng trước tiền mua dịch vụ | 2.917.500.000 | |
| Công ty CP Điện Gia Lai | Bên liên quan | Ứng trước tiền mua hàng | 10.420.600.000 | |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín | Bên liên quan khác | Lãi ứng trước tiền hàng | | 351.763.889 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần điện Gia Lai | Công ty mẹ | Mua hàng hóa và dịch vụ | | 3.655.946.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty Cổ phần điện Gia Lai | Công ty mẹ | Chi phí được chi hộ | | 12.983.722 |
| | | Cổ tức | | 27.414.537.200 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền trung | Cổ đông | Cổ tức | | 1.380.000.000 |
| Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | | 01/01/2018-> 30/9/2018 | 01/01/2017 -> 30/9/2017 |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | | | | |
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Ban Kiểm toán | | | 373.871.079 | 352.047.619 |
| Ban Giám đốc | | | 328.944.000 | 298.944.000 |
| Cộng | | | 702.815.079 | 650.991.619 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Lê Vinh Thanh

